

**CÔNG TY TNHH DWING**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DWING

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DWING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110640549

**3. Ngày thành lập:** 06/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Nội Thôn, Xã Vân Tảo, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0862241194

Fax:

Email: [haituanvatm@gmail.com](mailto:haituanvatm@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)                                                                       | 4610        |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                             | 4631        |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                         | 4632        |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                           | 4633        |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                       | 4641        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                                                                                                      | 4649        |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm<br>(không bao gồm kinh doanh thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)                                                                                          | 4651        |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                         | 4652        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ thiết bị y tế)                                                                                                                                                                     | 4659(Chính) |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                    | 4663        |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                               | 4669        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh<br>(loại trừ dịch vụ báo cáo tòa án, hoạt động đấu giá độc lập, dịch vụ lấy lại tài sản, trừ đấu giá ) | 8299        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8560 |
| 14. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9511 |
| 15. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9521 |
| 16. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6202 |
| 17. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, đấu giá)<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6820 |
| 18. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7010 |
| 19. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật, chứng khoán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 20. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp);<br>Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ;<br>Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu - hầm; đường sắt;<br>đường thủy nội địa, hàng hải);<br>Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn;<br>Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều;<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng | 7110 |
| 21. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7212 |
| 22. | Quảng cáo<br>(Trừ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 23. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320 |
| 24. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 25. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ hoạt động thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, Tư vấn chứng khoán và hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7490 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 27. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1391 |

|     |                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                               | 1410 |
| 29. | Sản xuất giày, dép                                                                                                           | 1520 |
| 30. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                               | 1701 |
| 31. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                          | 1702 |
| 32. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                             | 1709 |
| 33. | In ấn<br>(trừ các loại hình Nhà nước cấm)                                                                                    | 1811 |
| 34. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ dập khuôn tem)                                                                              | 1812 |
| 35. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                     | 2011 |
| 36. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                         | 2013 |
| 37. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                       | 2023 |
| 38. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                       | 2029 |
| 39. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                                                        | 2030 |
| 40. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                             | 2219 |
| 41. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                 | 2220 |
| 42. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                               | 2511 |
| 43. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                 | 2592 |
| 44. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599 |
| 45. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                   | 2610 |
| 46. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                    | 2620 |
| 47. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                               | 2630 |
| 48. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                           | 2640 |
| 49. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                               | 2651 |
| 50. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                       | 2660 |
| 51. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                       | 2670 |
| 52. | Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học                                                                                      | 2680 |
| 53. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                               | 2710 |
| 54. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                       | 2720 |
| 55. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                          | 2731 |
| 56. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                       | 2732 |
| 57. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                      | 2733 |
| 58. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                            | 2740 |
| 59. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                    | 2750 |

|     |                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                    | 2790 |
| 61. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                             | 4783 |
| 62. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ đầu giá )                                                                                                                                                   | 4789 |
| 63. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đầu giá )                                                                                                                                      | 4791 |
| 64. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đầu giá )                                                                                                                                                 | 4799 |
| 65. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                           | 4933 |
| 66. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                               | 5224 |
| 67. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                       | 5621 |
| 68. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                 | 7730 |
| 69. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm) | 7810 |
| 70. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                       | 8219 |
| 71. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                  | 3100 |
| 72. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                           | 3290 |
| 73. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                     | 3312 |
| 74. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                         | 3313 |
| 75. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                         | 3314 |
| 76. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                         | 3319 |
| 77. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(không bao gồm kinh doanh thiết bị, phần mềm ngụy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị)           | 4741 |
| 78. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                      | 4742 |
| 79. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                        | 4759 |
| 80. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                               | 4771 |

**6. Vốn điều lệ:** 100.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034094002849

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 20, Tổ dân phố số 7, Thị trấn Diêm Điền, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 20, Tổ dân phố số 7, Thị trấn Diêm Điền, Huyện Thái Thụy,  
Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 10/01/1994      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034094002849

Địa chỉ thường trú: *Số nhà 20, Tổ dân phố số 7, Thị trấn Diêm Điền, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 20, Tổ dân phố số 7, Thị trấn Diêm Điền, Huyện Thái Thụy,  
Tỉnh Thái Bình, Việt Nam